TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TP.Thái Nguyên, O=TNN-A hải 48tgh mới ca 36t2793, OU=TPO3, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.28 15:03:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2022

1 - Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh	- Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo	- Mẫu số B04 - DN

Kính gửi: .....

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Mã đơn vị 6
Loại báo cáo 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**277 794 210 310**	**241 207 683 748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**59 371 519 747**	**53 151 833 286**
1. Tiền	111		19 371 519 747	33 151 833 286
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75 485 254 450**	**36 140 094 441**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	46 638 355 518	30 216 981 124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 552 968 921	1 256 776 700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5 895 970 011	5 268 376 617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 602 040 000	- 602 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**132 212 493 428**	**102 319 648 239**
1. Hàng tồn kho	141		148 194 413 705	103 794 568 516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 15 981 920 277	- 1 474 920 277
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10 724 942 685**	**49 596 107 782**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8 462 987 300	45 949 147 261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3 639 393 634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2 261 955 385	7 566 887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**300 488 667 177**	**305 714 241 764**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5 769 741 620**	**26 287 323 999**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	5 769 741 620	26 287 323 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**149 503 626 887**	**157 185 548 165**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**149 503 626 887**	**157 185 548 165**
- Nguyên giá	222		775 325 715 011	766 997 509 311
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 625 822 088 124	- 609 811 961 146
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		570 983 295	570 983 295
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 570 983 295	- 570 983 295
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15 737 887 660**	**17 457 650 716**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	15 737 887 660	17 457 650 716
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29 859 652 172**	**29 859 652 172**
1. Đầu tư vào công ty con	251		29 859 652 172	29 859 652 172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**99 617 758 838**	**74 924 066 712**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	99 617 758 838	74 924 066 712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**578 282 877 487**	**546 921 925 512**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**293 510 999 453**	**289 200 144 705**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**274 950 884 361**	**276 473 044 886**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	81 873 445 144	140 254 832 480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 976 690 316	2 257 789 225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	67 184 164 637	15 685 891 000
4. Phải trả người lao động	314		55 151 536 539	42 620 286 621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	22 533 813 703	138 173 818
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18 153 413 120	39 945 064 674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	9 169 000 000	30 718 534 026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 514 540 238	1 514 540 238
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		16 394 280 664	3 337 932 804
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**18 560 115 092**	**12 727 099 819**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	13 787 100 164	7 429 854 355
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4 773 014 928	5 297 245 464
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**284 771 878 034**	**257 721 780 807**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**284 771 878 034**	**257 721 780 807**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	104 771 878 034	77 721 780 807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13 662 611 381	5 882 611 381
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		91 109 266 653	71 839 169 426
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**578 282 877 487**	**546 921 925 512**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**319 989 161 374**	**257 601 397 870**	**618 231 180 350**	501 004 664 941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**319 989 161 374**	**257 601 397 870**	**618 231 180 350**	**501 004 664 941**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	216 493 687 830	177 990 730 251	449 691 060 249	382 178 112 516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**103 495 473 544**	**79 610 667 619**	**168 540 120 101**	**118 826 552 425**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14 431 610 529	5 712 495 643	14 452 682 344	5 752 313 846
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	617 219 830	86 153 484	1 481 805 053	163 734 473
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		617 219 830	86 153 484	1 481 805 053	163 734 473
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	582 633 246	461 548 356	1 118 945 076	904 404 904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14 436 158 190	18 833 126 209	26 586 642 455	27 289 057 426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30	**30**		**102 291 072 807**	**65 942 335 213**	**153 805 409 861**	**96 221 669 468**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4 779 594 177	4 094 318 128	5 035 200 600	5 320 634 487
12. Chi phí khác	32	VII.7	25 218 130 947	4 055 772 481	25 406 366 700	5 896 228 178
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**- 20 438 536 770**	**38 545 647**	**- 20 371 166 100**	**- 575 593 691**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**81 852 536 037**	**65 980 880 860**	**133 434 243 761**	**95 646 075 777**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17 627 918 841	12 161 190 348	27 944 343 909	18 110 069 331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**64 224 617 196**	**53 819 690 512**	**105 489 899 852**	**77 536 006 446**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN **B03-DN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**133 434 243 761**	**95 646 075 777**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	15 444 771 572	21 287 785 592
- Các khoản dự phòng	03			- 524 230 536
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			- 11 771 911
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 14 452 682 344	- 5 740 541 935
- Chi phí lãi vay	06		1 481 805 053	163 734 473
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**135 908 138 042**	**110 821 051 460**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 18 827 577 630	- 38 033 551 930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 44 399 845 189	- 15 011 755 879
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 25 115 294 214	55 849 732 764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12 792 467 833	21 916 734 414
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			- 136 598 473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 10 834 096 555	- 7 001 601 222
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		32 435 754 893	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**81 959 547 179**	**128 404 011 134**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 8 328 205 700	- 18 468 326 506
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			- 60 000 000 000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 380 633 199	483 244 814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6 052 427 499**	**- 77 985 081 692**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	28 305 960 190	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 43 498 248 407	- 8 671 000 000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 66 600 000 000	- 45 461 992 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 81 792 288 217**	**- 54 132 992 500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6 219 686 461**	**- 3 714 063 058**

Tiền tồn đầu kỳ	60		53 151 833 286	30 022 035 228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59 371 519 747	26 307 972 170

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Vốn Nhà nước giữ 51%.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền	19 371 519 747	33 151 833 285
- Tiền mặt	195 688 458	285 505 539
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	19 175 831 289	32 866 327 746
- Tiền đang chuyển		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	70 879 898 172	69 859 652 172	- 1 020 246 000	21 020 246 000	20 000 000 000	- 1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*40 000 000 000*	*40 000 000 000*	*20 000 000 000*	*20 000 000 000*
b1/ Ngắn hạn	*40 000 000 000*	*40 000 000 000*	*20 000 000 000*	*20 000 000 000*
- Tiền gửi có kỳ hạn	40 000 000 000	40 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*30 879 898 172*	*29 859 652 172*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	46 638 355 518	46 638 355 518		30 216 981 124	30 216 981 124	0
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04. Phải thu khác	5 895 970 011		5 268 376 617	
(Phù hợp với Biểu 04-TM)				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	602 040 000	0	602 040 000	0
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	148 194 413 705	- 15 981 920 277	103 794 568 516	- 1 474 920 277
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	33 780 703 190		11 367 700 601	
- Công cụ, dụng cụ	833 868 938		524 413 486	
- Chi phí SX, KD dở dang	42 614 887 747	- 15 981 920 277	56 066 885 254	- 1 474 920 277
- Thành phẩm	70 964 953 830		35 835 569 175	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

	Cuối kỳ	Đầu năm		
08. Tài sản dở dang dài hạn	15 737 887 660	17 457 650 716	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*15 737 887 660*	*17 457 650 716*		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				

	Cuối kỳ	Đầu năm

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	149 503 626 887	157 185 548 165

(Phù hợp với Biểu 09-TM)

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0

(Phù hợp với Biểu 10-TM)

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0

(Phù hợp với Biểu 11-TM)

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0

(Phù hợp với Biểu 12-TM)

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	108 080 746 138	120 873 213 971

(Phù hợp với Biểu 13-TM)

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác	0	0
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.Vay và nợ thuê tài chính	22 956 100 164	22 956 100 164	0	0	38 148 388 381	38 148 388 381
a/ Vay ngắn hạn	*0*	*0*				
b/ Vay dài hạn	*22 956 100 164*	*22 956 100 164*	*0*	*0*	*38 148 388 381*	*38 148 388 381*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	9 169 000 000	9 169 000 000		0	30 718 534 026	30 718 534 026
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	13 787 100 164	13 787 100 164			7 429 854 355	7 429 854 355
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	81 873 445 144	81 873 445 144	140 254 832 480	140 254 832 480

(Phù hợp với Biểu 03A-TM)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		

(Phù hợp với Biểu 17-TM)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	67 184 164 637	15 685 891 000

(Phù hợp với Biểu 19-TM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	22 533 813 703	22 533 813 703	138 173 818	138 173 818
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0		
- Lãi vay	0	0	69 992 000	69 992 000
- Các khoản trích trước khác	22 533 813 703	22 533 813 703	68 181 818	68 181 818
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*299 980 753*	*299 980 753*	*0*	*0*
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0	
+ Tiền cấp quyền khai thác				

+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				
+ Các khoản phải trả khác	22 233 832 950	22 233 832 950	68 181 818	68 181 818

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	**18 153 413 120**	**18 153 413 120**	**39 945 064 674**	**39 945 064 674**
a/ Ngắn hạn	***18 153 413 120***	***18 153 413 120***	***39 945 064 674***	***39 945 064 674***
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		0		0
- Bảo hiểm xã hội		0		
- Bảo hiểm y tế		0		
- Bảo hiểm thất nghiệp		0		
- Phải trả về cổ phần hóa		0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15 289 516 060	15 289 516 060	13 872 112 312	13 872 112 312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	220 848 500	220 848 500	21 323 451 000	21 323 451 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 643 048 560	2 643 048 560	4 749 501 362	4 749 501 362
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***

	Cuối kỳ	Đầu năm
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***
b/ Dài hạn	***0***	***0***
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	**6 287 555 166**	**6 811 785 702**
a/ Ngắn hạn	***1 514 540 238***	***1 514 540 238***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	1 514 540 238	1 514 540 238
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch		
+ Khác	1 514 540 238	1 514 540 238
b/ Dài hạn	***4 773 014 928***	***5 297 245 464***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	4 773 014 928	5 297 245 464

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***0***	***0***
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu	**284 771 878 034**	**257 721 780 807**
(Phù hợp với Biểu B09A)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**
(Phù hợp với Biểu B09A)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**

	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí				

	Cuối kỳ	Đầu năm
29. Khoản mục ngoài bảng		
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***
c/ Ngoại tệ các loại		
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***24 613 402 461***	***24 613 402 461***

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	180 000 000 000	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000										77 721 780 807	0	0	0
2	**PS tăng năm trước**	77 721 780 807	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	- Tăng vốn trong năm trước	0	0												77 721 780 807			
	- Lãi trong năm trước	77 721 780 807	0															
	- Tăng khác	0	0												0	0	0	0
3	**PS giảm năm trước**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	- Giảm vốn trong năm trước	0	0															
	- Lỗ trong năm trước	0	0															
	- Giảm khác	0	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	257 721 780 807	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77 721 780 807	0	0	0
5	**PS tăng năm nay**	91 109 266 653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91 109 266 653	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm nay	0	0															
	- Lãi trong năm nay	91 109 266 653	0												91 109 266 653			
	- Tăng khác	0	0															
6	**PS giảm năm nay**	64 059 169 426	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64 059 169 426	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm nay	0	0															
	- Lỗ trong năm nay	0	0															
	- Giảm khác	64 059 169 426	0												64 059 169 426			
7	**Số dư cuối năm nay**	284 771 878 034	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104 771 878 034	0	0	0
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	91 800 000 000	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	88 200 000 000	88 200 000 000															
	Cộng	180 000 000 000	180 000 000 000															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	18 000 000		9 180 000	8 820 000													
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	

	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																		
Đ	**Cổ tức**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**																
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																		
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**																
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0																
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																		
		Cuối kỳ	**Đầu năm**																
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**																		
H	**Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**																

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B09B

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Năm nay	Năm trước
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**14 452 682 344**	**5 752 313 846**
1	Lãi tiền gửi	72 049 145	495 016 725
2	Lãi tiền cho vay		
3	Lãi bán các khoản đầu tư		
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
5	Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	14 380 633 199	5 257 297 121
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**1 481 805 053**	**163 734 473**
1	Lãi tiền vay	1 481 805 053	163 734 473
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	306 972 641	
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	1 174 832 412	163 734 473
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính		
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
6	Chi phí tài chính khác		
III	**THU NHẬP KHÁC**	**5 035 200 600**	**5 320 634 487**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lãi do đánh giá lại tài sản		
3	Bán, cho thuê lại tài sản		
4	Tiền phạt thu được		
5	Nợ khó đòi đã xử lý		
6	Thuế được giảm		
7	Các khoản khác	5 035 200 600	5 320 634 487
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**25 406 366 700**	**5 896 228 178**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
3	Các khoản bị phạt		
4	Các khoản khác	25 406 366 700	5 896 228 178

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUY B09C

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I.	**Chi phí bán hàng**	**1 118 945 076**	**904 404 904**
1	Chi phí nhân viên	1 118 945 076	904 404 904
a	*Tiền lương*	979 978 116	778 883 884
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	138 966 960	125 521 020
c	*Tiền ăn ca*	0	
2	Chi phí năng lượng	0	
3	Chi phí vật liệu bao bì	0	
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	0	
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	
6	Chi phí bảo hành	0	
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	
8	Chi phí khác bằng tiền	0	
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26 586 642 455**	**27 289 057 426**
1	Chi phí nhân viên quản lý	8 766 322 377	8 261 919 700
a	*Tiền lương*	7 501 280 077	6 989 695 940
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	738 132 300	795 008 760
c	*Tiền ăn ca*	526 910 000	477 215 000
2	Chi phí năng lượng	131 971 936	138 741 146
3	Chi phí vật liệu quản lý	547 292 750	288 869 141
4	Chi phí đồ dùng văn phòng		
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 872 214 312	2 231 817 330
6	Thuế, phí, lệ phí		
7	Chi phí dự phòng		
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	236 373 091	253 271 293
9	Chi phí khác bằng tiền	15 032 467 989	16 114 438 816
III.	**Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN**	0	0
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa		
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
3	Các khoản ghi giảm khác		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP.THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09D

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**23 702 975 631**			**23 702 975 631**						
2	**lượng**	**278 351 463 464**	0	0	**276 605 022 707**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1 746 440 757**	0
	- Nguyên vật liệu	*192 999 439 451*			191 252 998 694					1 746 440 757	
	- Nhiên liệu	*31 260 493 823*			31 260 493 823						
	- Động lực	*54 091 530 190*			54 091 530 190						
3	**Chi phí nhân công**	**81 494 552 588**	0	0	**81 462 432 588**	**0**	**0**	**0**	**0**	**32 120 000**	**0**
	- Tiền lương	*71 658 065 036*			71 658 065 036						
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*5 608 475 052*			5 608 475 052						
	- Ăn ca	*4 228 012 500*			4 195 892 500					32 120 000	
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**15 444 771 568**			**15 444 771 568**						
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**8 993 464 096**			**3 715 455 265**					**5 278 008 831**	
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**120 741 810 430**			**98 439 489 535**					**22 302 320 895**	
	Tổng cộng	**528 729 037 778**	**0**	**0**	**499 370 147 295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29 358 890 483**	**0**

Ghi chú

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
	TỔNG CỘNG	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
		46 638 355 518	**2 976 690 316**	**46 638 355 518**	**2 976 690 316**			**23 552 968 921**	**81 873 445 144**	**23 552 968 921**	**81 873 445 144**	
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**	**7 439 008 150**	**15 119 127**	**7 439 008 150**	**15 119 127**				**1 147 767 365**		**1 147 767 365**	
1	Văn phòng TCT								1 147 767 365		1 147 767 365	
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền		15 119 127		15 119 127							
3	Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	7 439 008 150		7 439 008 150								
4	Chi nhánh đá quý Việt Nhật											
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**30 217 000**		**30 217 000**					**1 627 669 928**		**1 627 669 928**	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ								1 230 899 982		1 230 899 982	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0					0	396 769 946		396 769 946	
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	30 217 000		30 217 000								
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**39 169 130 368**	**2 961 571 189**	**39 169 130 368**	**2 961 571 189**			**23 552 968 921**	**79 098 007 851**	**23 552 968 921**	**79 098 007 851**	
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**		**348 662 906**		**348 662 906**			**21 041 592 074**	**45 630 103 304**	**21 041 592 074**	**45 630 103 304**	
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**39 169 130 368**	**2 612 908 283**	**39 169 130 368**	**2 612 908 283**			**2 511 376 847**	**33 467 904 547**	**2 511 376 847**	**33 467 904 547**	
1	CN C«ng ty CP Khai kho¸ng miÒn Nói-XN Than An Kh¸nh	117 656		117 656								
2	C.ty CP vËn t¶i TSP Nói Bµi	11 265 095		11 265 095								
3	CN Cty TNHH ®ãng thÐp Hßa Ph¸t	38 931 044 442		38 931 044 442								
4	C«ng ty cæ phÇn pin Hµ Néi	50 078 375		50 078 375								
5	C«ng ty TNHH Hoµng Nam B¾c K¹n	176 624 800		176 624 800								
6	C.ty TNHH TM & DV VËn t¶i Kh¸nh Duy		532 850 400		532 850 400							
7	C«ng ty Cæ phÇn Pin ¾c quy MiÒn Nam		1 192 307 578		1 192 307 578							
8	C«ng ty TNHH thiÕt bÞ c«ng nghiÖp GTN ViÖt Nam		659 256 895		659 256 895							
9	C«ng ty TNHH khai th¸c ChÕ BiÕn XNK Kho¸ng s¶n ViÖt Nam		138 522 425		138 522 425							
10	C«ng ty cæ phÇn vËt t- má §Þa ChÊt - Vimico		89 970 985		89 970 985							
11	Cty TNHH kim loại màu trường Thành								8 376 563 937		8 376 563 937	
12	Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật								6 745 500 000		6 745 500 000	
13	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đức Anh								5 950 950 340		5 950 950 340	
14	Công ty CP thương mại Đầu tư Xuân Lộc Thọ								3 340 912 410		3 340 912 410	
15	Công ty TNHH TM dịch vụ Quỳnh Trang								9 053 977 860		9 053 977 860	
16	Công ty cp t] vấn đầu tư XD Trường Sơn							602 040 000		602 040 000		
17	CTy TNHHĐầu tư và xây lắp thiết bị điện							300 000 000		300 000 000		
18	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC							338 655 000		338 655 000		
19	Cty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp mỏ Luyện Kim							718 981 847		718 981 847		
20	Công ty TNHH Khánh Trang							551 700 000		551 700 000		

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**5 895 970 011**	**5 895 970 011**			**18 153 413 120**	**18 153 413 120**		
I	**NỘI BỘ TCT**								
1	Văn phòng TCT								
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**								
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**5 895 970 011**	**5 895 970 011**			**18 153 413 120**	**18 153 413 120**		
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**41 114 985**	**41 114 985**			**438 878 573**	**438 878 573**		
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**5 854 855 026**	**5 854 855 026**			**17 714 534 547**	**17 714 534 547**		
1	Tiền điện, nước sinh hoạt phải thu CBCNV	17 858 732	17 858 732						
2	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	488 535 522	488 535 522						
3	Đề tài nghiên cứu công nghệ thu hồi Các bon và Kẽm ô xit trong xỉ thả	44 294 410	44 294 410						
4	Nguyễn Thanh Huệ	20 000 000	20 000 000						
5	Phải thu tạm ứng	4 623 190 580	4 623 190 580						
6	BHXH, Yt, TN Phải thu CBCNV	466 506 209	466 506 209						
7	Chi phí vụ kiện của Cty LD kẽm Việt Thái (bù trừ qua TCty)	69 486 195	69 486 195						
8	Trích thuế TNCN	91 839 117	91 839 117						
9	Quỹ hỗ trợ khó khăn	33 144 261	33 144 261						
11	Quỹ hỗ trợ khó khăn 0.5					801 547 391	801 547 391		
12	Cổ tức của các cổ đông					220 848 500	220 848 500		
14	Tiền dặt cọc của khách hàng					15 289 516 060	15 289 516 060		
15	Chi phí đảng đoàn					38 442 000	38 442 000		
16	Công ty Kim loại màu BK					873 553 885	873 553 885		
17	Phụ cấp trực ca					42 340 000	42 340 000		
18	Kinh phí công đoàn					80 280 204	80 280 204		
19	Bồi dưỡng độc hại					165 506 507	165 506 507		
20	Tiền thù lao phải trả HĐQT, ban kiểm soát					202 500 000	202 500 000		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	**0**	**0**	**0**	**22 956 100 164**	**0**	**0**	**0**		
I	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**						**0**	**0**	**0**	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)									
II	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**				**22 956 100 164**		**0**	**0**		
II.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**									
II.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**				**22 956 100 164**		**0**	**0**		
1	Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên				22 956 100 164					
2	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên									

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**5 895 970 011**	**5 769 741 620**	**5 268 376 617**	**5 303 109 524**
I	**Trong TKV**	0	0	0	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	**Ngoài TKV**	5 895 970 011	5 769 741 620	5 268 376 617	5 303 109 524
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		5 769 741 620		5 303 109 524
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	5 895 970 011		5 268 376 617	

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

08A-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuê ngoài TKV	0	6.830.000.000	0	0	0	0
3	Tự làm	0	30.190.000.000	8.710.938.864	5.270.659.227	115.755.883	3.440.279.637
	Tổng số	**0**	**37.020.000.000**	**8.710.938.864**	**5.270.659.227**	**115.755.883**	**3.440.279.637**

B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	**Thuê trong TKV**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
II	**Thuê ngoài TKV**	**0**	**6.830.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**300.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Các công trình SCL khác		300.000.000				
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**3.640.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Các công trình SCL khác		3.640.000.000				
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
4	**XN Kẽm chì làng Hích**	**0**	**1.540.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
4.1	Các công trình SCL khác		1.540.000.000				
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**1.350.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
5.1	Các công trình SCL khác		1.350.000.000				
III	**Tự làm**	**0**	**30.190.000.000**	**8.710.938.864**	**5.270.659.227**	**115.755.883**	**3.440.279.637**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**5.973.000.000**	**1.921.117.761**	**1.921.117.761**	**0**	**0**
1.1	SCL Lò quay số 2 lần 1 -2022		1.923.000.000	1.921.117.761	1.921.117.761	0	0
1.2	Các công trình SCL khác		4.050.000.000				
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**18.367.000.000**	**3.349.541.466**	**3.349.541.466**	**115.755.883**	**0**
2.1	SCL HT Máy lọc ép dung dịch PXHTĐP		2.100.000.000	2.307.738.515	2.307.738.515	0	0

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
2.2	SCL HT Lò thiêu lớp sôi lần 1 - 2022		1.000.000.000	1.041.802.951	1.041.802.951	115.755.883	0
2.3	Các công trình SCL khác		15.267.000.000				
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
4	**XN Kẽm chì Làng Hích**	**0**	**4.700.000.000**	**3.440.279.637**	**0**	**0**	**3.440.279.637**
4.1	Máy nghiền bi F1830x3000		2.520.000.000	2.502.272.608			2.502.272.608
4.2	Các công trình SCL khác		1.200.000.000				
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**980.000.000**	**938.007.029**	**0**	**0**	**938.007.029**
5.1	SCL 03 máy nghiền bi PX tuyển khoáng		980.000.000	938.007.029		0	938.007.029
5.2	Các công trình SCL khác		1.150.000.000			0	0
	Tổng cộng	**0**	**37.020.000.000**	**8.710.938.864**	**5.270.659.227**	**115.755.883**	**3440279637**

Người lập

Nhữ Thị Quyên

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Giám đốc

Trần Văn Long

Công ty CP KLM Thái Nguyên

08B-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	BÀN GIAO	TĂNG TÀI SẢN	GIẢM KHÁC	
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**19.091.921.410**	**783.559.091**	**6.336.722.556**	**584.701.007**	**7.704.982.654**	**12.252.763.431**	**0**	**12.252.763.431**	**0**	**14.544.140.633**
1	Vốn chủ sở hữu	19.091.921.410	783.559.091	6.336.722.556	584.701.007	7.704.982.654	12.252.763.431	0	12.252.763.431	0	14.544.140.633
2	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19.091.921.410**	**783.559.091**	**6.336.722.556**	**584.701.007**	**7.704.982.654**	**12.252.763.431**	**0**	**12.252.763.431**	**0**	**14.544.140.633**
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**1.289.721.301**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.289.721.301**
1.1	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	799.693.476				0	0				799.693.476
1.2	Đầu tư đường cáp 22KV - NMK ĐP TN	100.027.825				0	0				100.027.825
1.3	Dự án cải tạo môi trường NMK 2021	390.000.000				0	0				390.000.000
2	**Cơ quan Công ty**	**15.876.657.415**	**177.295.000**	**2.406.167.000**	**0**	**2.583.462.000**	**8.328.205.700**	**0**	**8.328.205.700**	**0**	**10.131.913.715**
2.1	ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091				0	0				346.274.091
2.2	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	5.995.567.624				0	0				5.995.567.624
2.3	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất tại XN Thiếc Đại Từ	236.363.636		245.000.000		245.000.000	481.363.636		481.363.636		0
2.4	Đầu tư Hệ thống tuyển Cell tại XN Kẽm chì Làng Hích	7.846.842.064				0	7.846.842.064		7.846.842.064		0
2.5	Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Lang Hít	765.454.545	177.295.000	1.334.167.000		1.511.462.000	0				2.276.916.545
2.6	Đầu tư hệ thống đường điện và TBA khu khai thác Sa Lung	60.865.455				0	0				60.865.455
2.7	Đầu tư mở rộng bãi thải Sa Lung	625.290.000				0	0				625.290.000
2.8	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất tại XN Kẽm chì Làng Hích			827.000.000		827.000.000	0				827.000.000
3	**Phân xưởng Luyện kim màu II**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích**	**0**	**0**	**0**	**584.701.007**	**584.701.007**	**0**	**0**	**0**	**0**	**584.701.007**
4.1	Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Lang Hít				584.701.007	584.701.007	0				584.701.007
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**291.272.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**291.272.000**
5.1	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	291.272.000				0	0				291.272.000
6	**Công ty KLM Bắc Kạn**	**1.634.270.694**	**606.264.091**	**3.930.555.556**	**0**	**4.536.819.647**	**3.924.557.731**	**0**	**3.924.557.731**	**0**	**2.246.532.610**
6.1	Đầu tư xe ô tô tải (Thùng kín) 1,49 tấn	473.520.694				0	473.520.694		473.520.694		0
6.2	Đầu tư máy phát điện 3 pha Cummins	214.000.000				0	214.000.000		214.000.000		0
6.3	Công trình đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2 Xưởng tuyển	946.750.000	606.264.091			606.264.091	0				1.553.014.091
6.4	Đầu tư máy xúc 180W-9S			3.237.037.037		3.237.037.037	3237037037		3.237.037.037		0
6.5	Đầu tư máy cào vơ ZWY-60/15T			693.518.519		693.518.519	0				693.518.519

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	VỐN VAY	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	NGUỒN VỐN KHÁC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM09

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	880.263.957.111	580.505.044.491	252.143.568.653	47.615.343.967	540.053.083.369	279.636.079.273	56.336.732.097	4.238.062.372	0
II	TĂNG TRONG KỲ	12.252.763.431	12.252.763.431	0	0	236.363.636	10.682.879.101	1.333.520.694	0	0
1	Mua trong kỳ	3.924.557.731	3.924.557.731	0	0	0	3237037037	687.520.694	0	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	8.328.205.700	8.328.205.700	0	0	236.363.636	7.445.842.064	646.000.000	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	501682182	501682182	0	0	501682182	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0		0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	501682182	501682182	0	0	501682182	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	892.015.038.360	592.256.125.740	252.143.568.653	47.615.343.967	539.787.764.823	290.318.958.374	57.670.252.791	4.238.062.372	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	698.301.436.859	448.131.450.898	222.246.940.258	27.923.045.703	448.845.137.395	209.987.586.035	36.148.914.624	3.319.798.805	0
II	TĂNG TRONG KỲ	18.599.436.980	13.057.529.488	4.468.297.210	1.073.610.282	6.982.456.297	9.473.035.499	1.958.203.107	185.742.077	0
1	Do trích khấu hao	18.021.274.430	13.057.529.488	4.468.297.210	495.447.732	6.404.293.747	9.473.035.499	1.958.203.107	185.742.077	0
2	Do tính hao mòn	578.162.550	0	0	578.162.550	578.162.550	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	501682182	501682182	0	0	501682182	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	501682182	501682182	0	0	501682182	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	716.399.191.657	460.687.298.204	226.715.237.468	28.996.655.985	455.325.911.510	219.460.621.534	38.107.117.731	3.505.540.882	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	181.962.520.252	132.373.593.593	29.896.628.395	19.692.298.264	91.207.945.974	69.648.493.238	20.187.817.473	918.263.567	0
II	SỐ CUỐI KỲ	175.615.846.703	131.568.827.536	25.428.331.185	18.618.687.982	84.461.853.313	70.858.336.840	19.563.135.060	732.521.490	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM10

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	**0**	**0**	**570.983.295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0									0
2	ĐT XDCB hoàn thành	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	**0**	**0**	**570.983.295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	**0**	**0**	**570.983.295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do trích khấu hao	0									0
2	Do tính hao mòn	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	**0**	**0**	**570.983.295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
II	**SỐ CUỐI KỲ**	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***

Người lập biểu

Nhữ Thị Quyên

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**45 949 147 261**	**5 449 449 775**	**42 935 609 736**	**8 462 987 300**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	16 573 705 618	5 270 659 227	16 689 461 501	5 154 903 344	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29 375 441 643	178 790 548	26 246 148 235	3 308 083 956	
II	**Dài hạn**	**74 924 066 710**	**60 832 862 210**	**36 139 170 082**	**99 617 758 838**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	1 465 000 481	3 338 764 624	2 562 946 851	2 240 818 254	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	0		0	0	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7 810 844 330	20 173 039 330	13 874 210 270	14 109 673 390	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	7 839 903 641	29 949 448 867	9 359 519 530	28 429 832 978	
14	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	53 993 118 355	0	3 073 371 227	50 919 747 128	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	3 815 199 903	7 371 609 389	7 269 122 204	3 917 687 088	
	Tổng số	**120 873 213 971**	**66 282 311 985**	**79 074 779 818**	**108 080 746 138**	

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

19-TM-TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**12 933 854 031**	**88 585 959 997**	**37 366 908 101**	**64 152 905 927**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**0**	**28 415 971 856**	**19 078 356 070**	**9 337 615 786**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*28 415 971 856*	*19 078 356 070*	*9 337 615 786*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	***0***	***0***	***0***	***0***
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	10 834 096 556	27 944 343 909	10 834 096 555	27 944 343 910
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	685 209 015	976 976 362	937 162 356	725 023 021
6. Thuế Tài nguyên	16	1 414 548 460	30 050 073 431	6 308 161 390	25 156 460 501
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1 193 594 439	204 131 730	989 462 709
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				
9. Các loại thuế khác	19		5 000 000	5 000 000	
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**2 752 036 969**	**13 437 138 338**	**13 157 916 597**	**3 031 258 710**
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		8 941 000	8 941 000	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2 752 036 969	11 654 518 790	11 375 297 049	3 031 258 710
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				
5. Phí sử dụng tài liệu	35				
6. Các khoản khác	36		1 773 678 548	1 773 678 548	
TỔNG CỘNG	**40**	**15 685 891 000**	**102 023 098 335**	**50 524 824 698**	**67 184 164 637**

Kiểm tra

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN II: SỐ PHẢI THU
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**7 566 887**	**2 261 955 385**	**7 566 887**	**2 261 955 385**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	*0*	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	*0*	*0*	*0*	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	*0*	*0*	*0*	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	*0*	*0*	*0*	0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	2 261 955 385	0	2 261 955 385
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	7 566 887	0	7 566 887	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	*0*	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	19	*0*	*0*	*0*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**7 566 887**	**2 261 955 385**	**7 566 887**	**2 261 955 385**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN